

PHÁC THẢO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN THỜI TRẦN (THẾ KỶ XIII-XIV)

TS. Nguyễn Thị Phương Chi

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử - Viện Sử học

Đặt vấn đề

Từ trước đến nay, vấn đề sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân, trong các công trình nghiên cứu về nhà Trần đã xuất bản, còn chưa được chú ý nhiều¹, đa số chỉ viết về các hình thái sở hữu ruộng đất, chính sách khuyến nông, khai hoang và đắp đê đào sông ngòi. Vẫn biết rằng, do khan hiếm tài liệu mà việc nghiên cứu trở nên khó khăn. Trong những cố gắng nghiên cứu về nhà Trần, bài viết này, trên cơ sở khai thác những tư liệu hiện có, phác họa bước đầu tình hình sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân thời Trần, thế kỷ XIII-XIV.

1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

1.1. Trồng trọt.

- *Trồng lúa*. Lúa là cây được cấy trồng chủ yếu. "Một sứ giả nhà Nguyên đến nước ta năm 1293, nhận thấy ở vùng đồng bằng này, mỗi năm lúa chín bốn lần. Chứng tỏ, nông nghiệp thời Trần đã đạt đến trình độ thâm canh tăng vụ khá cao. Ngoài lúa, nhân dân còn

¹ Cuốn *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, chỉ viết sơ lược về sản xuất nông nghiệp trong khoảng 01 trang; Cuốn *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1963 của các tác giả Trần Quốc Vượng- Hà Văn Tấn đã dành một mục về "Sản xuất nông nghiệp phát triển" trong 3 trang (tr.285-287); Cuốn *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội 1998 của các tác giả Trương Hữu Quýnh (chủ biên) - Phan Đại Doãn- Nguyễn Cảnh Minh, trong mục Tình hình kinh tế, các tác giả chủ yếu viết về: "Các hình thái sở hữu ruộng đất"; "Công cuộc trị thủy đê Đình Nhĩ và dòng kênh tiêu úng" từ trang 190 đến 206; Cuốn *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV* của các tác giả Nguyễn Danh Phiệt (Chủ biên)- Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng, trong mục "Xây dựng kinh tế", các tác giả đã đề cập đến các vấn đề: "Chính sách khuyến nông, khai hoang, thủy lợi"; "Sự phát triển của các hình thái sở hữu ruộng đất" từ trang 256-276. Ngoài ra, đã có 8 Hội thảo khoa học về nhà Trần và các danh nhân thời Trần. Nội dung của hội thảo, đa số được in thành kỷ yếu. Có thể dẫn: 1. *Thái Bình với sự nghiệp thời Trần*, Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản năm 1986, tái bản năm 2001; 2. *Trần Thủ Độ- Con người và sự nghiệp*, Viện Sử học Việt Nam- Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản năm 1995; 3. *Thời Trần và Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hoá-Thông tin Nam Hà xuất bản, năm 1996; 4. *Anh hùng dân tộc thiên tài quân sự Trần Quốc Tuấn và quê hương Nam Định*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2000; 5. *Thân thế và sự nghiệp Trần Nhân Tông (1258-1308)*, do Trường Đại học khoa học -Đại học Huế tổ chức, 2003 (chưa in); 6. *Nhà Trần và con người thời Trần*, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu Lịch sử và Văn hóa Việt Nam, Hà Nội, 2004; 7. *Vương triều Trần với Kinh đô Thăng Long*, HTKH do Hội KHLNVN-UBNDTP Hà Nội-Ban Liên lạc họ Trần Việt Nam tổ chức ngày 23-4-2005 (chưa in); 8. *Hoàng Nghị Đại vương và việc bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Lịch sử- Văn hóa Phươg La (Thái Phương- Hưng Hà- Thái Bình)*, Nxb. Thế Giới, 2007. Nhưng trong 8 hội thảo đó, vấn đề kinh tế nông nghiệp, nhất là sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân chưa được đề cập sâu.

trồng nhiều thứ hoa màu, trồng dâu nuôi tằm và gia đình nào cũng có vườn cây ăn quả với các thứ hoa quả nhiệt đới phong phú"¹. Nếu như vào thời Đông Hán, đất Giao Chi được chép trong *Hậu Hán thư*, phần *Nam Man truyện*: “Một năm hai mùa lúa, mười hai tháng tám vụ tằm” thì đến 1293, Trần Phu mô tả Đại Việt như sau: “Mỗi năm bốn mùa lúa chín, tuy vào độ rét nhất của mùa Đông, lúa vẫn tốt bời bời”². Năm 1280 được mùa to, lúa ở hương Trà Kiệu thuộc Khoái lộ một giò có 2 bông. Nhà nước Trần nói riêng, các nhà nước quân chủ Việt Nam nói chung đều chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp. Chính sách được các triều đại quân chủ Việt Nam quan tâm là đẩy mạnh khẩn hoang, lập điền trang, đồn điền đã có tác dụng mở rộng diện tích canh tác, thúc đẩy kinh tế nông nghiệp phát triển. Công cuộc khẩn hoang có xu hướng mở rộng về phía Nam³. Và, ruộng đất khai khẩn này còn là nhân tố hợp thành chế độ ruộng tư thời Trần, bởi Nhà nước không đánh thuế ruộng khẩn hoang.

"Việc mở rộng diện tích canh tác đã làm cho thu hoạch nông nghiệp tăng lên, mặt khác, lực lượng nô tỳ được dùng vào sản xuất nông nghiệp và có bộ phận được giải phóng, thành nông nô càng làm cho sức sản xuất phát triển"⁴.

- *Trồng dâu*. Do dân cư Đại Việt phân bố chủ yếu ở đồng bằng, dọc theo bờ những con sông lớn nên đất bãi ven sông rất thích hợp cho việc trồng dâu nuôi tằm. Những “vườn dâu mầm non lên ngăn ngắt...” (Đoạn đoan tang miêu phố) trồng hàng năm để nuôi tằm, mỗi nhà dăm ba mẫu, có giậu tre rào chung quanh”⁵.

- *Trồng cau*. Cau được dùng khá phổ biến, trong hoàng tộc và dân gian. Trước khi nhà vua ra ngoài thường dừng lại ở Điện Hồ Trà để uống nước, ăn trầu sau đó mới rước ra ngoài. Ở Thăng Long, vườn dân 61 phố phường trồng rất nhiều cau và trầu không. Họ ăn cau tươi với xôi hàu⁶. Nhà có khách thì đãi ăn cau trầu. Nếu người chủ nhà hậu tình hơn thì rót rượu cay, mời thuốc hút, đều là những vị trừ khí độc và gió độc⁷.

Tướng quân Phạm Ngũ Lão từng được vua ban cho phủ đệ ở vườn cau trong thành⁸.

- *Trồng tre*. Các vương hầu quý tộc khi vui đùa thường đội mo nang cầm dùi làm tửu lệnh. Mo nang được bóc ra từ tre. Tre làm hàng rào các vườn và nhà dân : “Tùng tùng trúc

¹ Lịch sử Việt Nam, tập I, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.193.

² Trần Nghĩa: Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ “An Nam tức sự” của Trần Phu, Tạp chí Văn học, số 1-1972, tr.108.

³ Huỳnh Công Bá: Tìm hiểu công cuộc khai khẩn Bắc Quảng Nam dưới thời Trần (Qua tư liệu địa phương), Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 (297)-1998, tr. 35-38; xem thêm: Trương Hữu Quỳnh: Mấy vấn đề về ruộng đất thời Trần trước chiến thắng Bạch Đằng lịch sử, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3-4 (240-241)-1988, tr.11 - 14, 20.

⁴ Trần Quốc Vượng- Hà Văn Tấn: Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1963, tr.285.

⁵ Trần Nghĩa: Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần – Bài thơ “An Nam tức sự” của Trần Phu, Tạp chí Văn học, số 1-1972, tr.108.

⁶ Xôi hàu là vỏ con hàu dưới biển nấu thành xôi, quét vào lá trầu rồi nhập với miếng cau mà ăn thì trừ hết khí độc, khỏi sốt rét.

⁷ Lê Tắc: An Nam chí lược, sđd, tr. 107.

⁸ ĐVSKTT, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.121.

chích cù” (Những con đường làng [hai bên] san sát các bụi tre gai). Trần Phu mô tả tre gai có thứ to đường kính có đến bảy tám thốn (tức khoảng 22- 27 cm), gai cứng như sắt, chặt cắm xuống [đất] vẫn cứ sống.

- *Những cây trồng khác* như đuối, xoài, chuối, vải rồng, quýt vàng, mít, nhãn được trồng ở nhiều nơi. Sử chép: “Tháng 5 năm ất Mão (1255), trồng 500 trượng toàn cây đuối (suốt từ bến Hồng Tân đến đê quay vạc Tuấn Thần”¹. Hoàng Cự Đà vì không được ăn xoài do vua ban mà không tích cực chống giặc Mông – Nguyên, xuýt nữa bị tội chết, sau được vua Trần Thái Tông tha tội cho: “Tha tội cho tiểu hiệu là Hoàng Cự Đà. Trước là vua cho các quan hầu cận ăn quả xoài, Cự Đà không được ăn. Đến khi quân Nguyên đến bến Đông, Cự Đà ngồi thuyền nhẹ trốn đi... thái tử xin khép Cự Đà vào cực hình để răn những kẻ làm tội bất trung. Vua nói: “...Việc của Cự Đà là lỗi của ta; tha cho tội chết, cho đánh giặc chuộc tội”². Trần Phu mô tả “chuối trâu” thông xuống “như lưỡi kiếm”. “Vải rồng” sây quả như “hạt châu”.

Ngưu tiên thù tự kiếm,

Long lệ xuyên như châu.

(“Chuối trâu” thông xuống như lưỡi kiếm,

“Vải rồng” sây quả như hạt châu).

Chuối loại lớn đến mùa Đông vẫn không rụng đi. Từ trong thân chuối đâm ra một cái bắp, trên bắp có hoa, khi hoa nặng thì buồng chuối oằn xuống (...) có một loại tên là “chuối trâu”. Còn “vải rồng” thì quả giống như quả lê chi loại nhỏ, vị giống như long nhãn (...)³.

Quýt vàng ở Thiên Trường được chép trong chính sử gắn với sự kiện Hành khiển Lê Tông Giáo bị Đinh Củng viên chế nhạo khéo sự dốt nát trước mặt bá quan. Vua Trần Nhân Tông thấy vậy gọi Tông Giáo vào trong nội bảo rằng: “Củng Viên là người văn học, người là hoạn quan, sao lại bất hòa nhau đến thế? Người làm lưu thủ Thiên Trường, *tôm đất quýt vàng* (TG. nhấn mạnh) tặng biếu đi lại với nhau, có hại gì đâu?”⁴.

Ở Thiên Trường, không chỉ có quýt vàng mà quất cũng được trồng nhiều. Năm 1289, sau chiến thắng quân xâm lược Mông – Nguyên lần thứ ba, Thượng hoàng Thánh Tông về thăm Thiên Trường đã làm bài thơ ca ngợi cảnh đẹp nơi đây, trong đó có câu viết về cây quất như sau: *Trăm giọng chim là muôn bộ sáo; Nghìn cây quất ấy nghìn tên nô*.

Những thập niên cuối thế kỷ XIV, sử chép đến một số sự kiện nhà Minh đòi nước Đại Việt cung cấp cho quân đội của họ voi, lương thực và các giống cây cau, vải, mít, nhãn. Năm 1384, người Minh bắt đầu tiến đánh Vân Nam, đã sai Dương Bàn, Hứa Nguyên sang

¹ ĐVSKTT, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.27.

² ĐVSKTT, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 66.

³ Trần Nghĩa: Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần – Bài thơ “An Nam tức sự” của Trần Phu, Tạp chí Văn học, số 1-1972, tr.119.

⁴ ĐVSKTT, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 68.

đòi nước Đại Việt phải cung cấp lương thực. Năm 1386 nước Minh sai Lâm Bật sang yêu cầu cung cấp cho các giống cây *cau*, *vải*, *mít*, *nhãn*. Liên sau đó lại sai Cẩm y vệ xá nhân Lý Anh sang đòi lấy 50 con voi đưa đến Vân Nam.

1.2. Chăn nuôi

Trâu, bò, ngựa, gà là những vật nuôi thường được ghi trong sử sách. Tháng 12-1228, Nguyễn Nộn đánh giết được Đoàn Thượng đã “cướp bóc con trai con gái, tài vật, *trâu ngựa* (TG. nhấn mạnh) ở châu Hồng”¹. Ngựa là con vật nuôi phục vụ trong giao thông liên lạc và trong chiến tranh. Trong *Hịch tướng sĩ*, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn có nhắc đến thú chơi chọi gà: “Có kẻ lấy chọi gà làm vui, có kẻ lấy đánh bạc làm thú”. Năm 1234, đại hạn, lúa thì bị sâu cắn, *gia súc* và *trâu bò* chết nhiều.

1.3. Thủy sản

Có thể kể đến khá nhiều loại như tôm, cua, cá, trai, ốc là những thủy sản gần gũi với đời sống của cư dân nông nghiệp. Thời Trần, nuôi cá trên sông hồ. Trong hoàng cung có ao chuyên nuôi cá. Khi Trịnh Giác Mật đầu hàng triều đình, về Kinh sư đã cho người con ở lại và được vua ban cho tước Thượng phẩm và cho chuyên nuôi cá ở ao. Những con sông ở Vạn Kiếp, tương truyền là rất nhiều cá. Tháng 6 năm Quý Mùi (1283), cá ở hồ Thủy Tinh chết (Hồ Thủy Tinh nay không xác định được ở chỗ nào). Trên sông Bạch Đằng còn có loại cá to đến mức chiều dài khoảng 2 trượng 6 thước, dày đến 6 thước, năm 1287, không hiểu vì lý do gì mà bị chết. Cua, tôm, trai là những món ăn thông thường và đôi khi cũng được xuất hiện trong chính sử khi có điểm gì đặc biệt. Ví dụ, năm 1283, Tĩnh Quốc Đại vương Quốc Khang dâng rùa vàng, hình như *con trai* to, trên lưng có bảy ngôi sao. Tôm có loại rất to, Trần Phu mô tả:

Nhiêm bì vi cổ kích,

Hà lạp tác cùng phù.

(Da trần dùng để căng trống mà đánh,

Râu tôm dùng để làm gậy mà chống).

Trần có giống to như cây gỗ vừa một ôm. Tôm hùm có loại to như cây cột, có con râu dài tới 18 xích (khoảng 6 m), người miền biển dùng làm gậy chống thật là đẹp².

Theo ghi chép của Trần Phu, các thứ cá, tôm, rau, quả đều phải nộp thuế do viên quan chuyên thu thuế gọi là Đại Liêu³. Tuy nhiên, trong *Đại Việt sử ký toàn thư* không thấy chép đến loại thuế này.

¹ ĐVSKTT, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.9.

² Trần Nghĩa: Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần – Bài thơ “An Nam tứ sự” của Trần Phu, Tạp chí Văn học, số 1-1972, tr.121.

³ Trần Nghĩa: Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần – Bài thơ “An Nam tứ sự” của Trần Phu, Tạp chí Văn học, số 1-1972, tr.116.

1.4. Đắp đê đào sông ngòi

Một trong những biện pháp để bảo vệ mùa màng, tăng năng suất cây trồng là đắp đê, đào kênh, sông phục vụ tưới tiêu, phòng chống lũ lụt, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đường thủy và thủy lợi.

Năm 1231, một số kênh ở Thanh Hóa, châu Diên (tỉnh Nghệ An ngày nay) bị tắc, vua Trần Thái Tông liền cử quan lại tiến hành đào vét. Sử chép: “sai Nội Minh tự là Nguyễn Bang Cốc (hoạn quan) trông coi các binh nữ đương phủ (đương phủ là phủ của người ấy trông coi, binh nữ cũng như là binh tướng) đào vét các kênh Trầm và Hào từ phủ Thanh Hóa đến cõi Nam châu Diên¹. Công việc xong xuôi, nhà vua còn thưởng tước cho Bang Cốc thăng lên Phụ quốc Thượng hầu.

Năm 1248, Trần Thái Tông ra lệnh cho các lộ đắp đê giữ nước sông, gọi là đê đỉnh nhĩ (quai vạc), đắp suốt từ đầu nguồn cho đến bờ biển để giữ nước lụt tràn ngập. Đây là tuyến đê đi vào lịch sử bởi tầm cỡ quốc gia của nó. Quan trông coi đê gọi là Hà đê sứ gồm chánh và phó. Nếu đắp vào ruộng của dân thì phải đền bù bằng tiền. "Cho đến ngày nay, nhiều địa phương ở vùng sông Hồng vẫn còn đê quai vạc, hay đỉnh nhĩ. Tại làng Quang, xã Thọ Vinh (Kim Thi, Hưng Yên) hiện có một cổng gạch xây cuốn, dài khoảng 15m tại đầu đình làng xuyên qua đê sông Hồng cũ, nhân dân địa phương vẫn gọi cổng này là cổng Đỉnh Nhĩ"². Việc đắp đê là vấn đề cốt yếu không chỉ có Trần Thái Tông và vương triều Trần mà mọi triều đại quân chủ Việt Nam đều quan tâm.

Tháng 2 năm Ất Mão (1255), vua lại sai Minh tự Lưu Miễn bồi đắp đê sông các xứ ở Thanh Hóa. Đến tháng 4 lại ra lệnh chọn các tãn quan làm Hà đê chánh phó sứ các lộ, khi nào rồi việc làm ruộng thì đốc thúc quân lính đắp bờ đê đào mương lạch để phòng lụt hạn. Nếu quan Hà đê không làm tròn chức phận thì sẽ bị trừng phạt. Cao Hùng Trưng chép: “Khoảng đến tháng 6, tháng 7 hàng năm, nước sông lên to thì viên Đê sứ (Hà đê) phải thân đi tuần hành, thấy chỗ nào non phải tu bổ ngay, nếu trễ biếng, không làm tròn nhiệm vụ để trôi dân cư, ngập lúa má, sẽ tùy tội nặng nhẹ mà khiển phạt”³.

Sông Tô Lịch được khơi sâu và đào vào các năm 1256, 1284.

Đắp đê ngăn nước mặn được tiến hành ở ven biển, nơi các quý tộc, vương hầu, công chúa, phò mã lập điền trang.

Cao Hùng Trưng trong *An nam chí nguyên* cho biết: Hai bên bờ sông Phú Lương (có lẽ là sông Cái - theo hai dịch giả Phạm Trọng Điềm và Nguyễn Đông Chi) phải đắp đê để phòng thủy hoạn: một đê từ sông Đáy đến vùng Hải Triều (thuộc phủ Khoái Châu), sông

¹ ĐVSKTT, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 11.

² Trương Hữu Quýnh (chủ biên) - Phan Đại Doãn - Nguyễn Cảnh Minh: Đại cương lịch sử Việt Nam, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội 1998, tr.204.

³ Cao Hùng Trưng: An Nam chí nguyên, dẫn theo bản dịch của Phạm Trọng Điềm- Nguyễn Đông Chi (dịch): Một ít tài liệu lịch sử về An nam chí nguyên, Tập san Văn Sử Địa, số 20, tháng 8-1956, tr. 75, 94 tr.

Phù Vạn; một đê từ sông Bạch Hạc (ở Việt Trì, châu Tam Đái) đến các sông Lô, sông Đại Lũng và cửa Mịch, cửa Ninh (Ninh Cơ). Mỗi bên cao 3 thước, rộng 5 trượng"¹.

Tham gia đắp đê gồm đủ các tầng lớp nhân dân "không phân sang hèn già trẻ". Các vua nhà Trần còn tự mình xem xét việc tu sửa đê điều như Trần Minh Tông đi kiểm tra việc sửa chữa đê vào năm 1315. Hành khiển Trần Khắc Chung từng nói: "phàm dân gặp nạn lụt, người làm vua phải cứu cấp cho, sửa đức chính không có việc gì to bằng việc ấy, cần gì phải ngồi yên lặng nghĩ mới gọi là sửa đức chính"². Lần đầu tiên trong lịch sử, trong bộ máy nhà nước đã hình thành cơ quan chuyên trách về đê điều và khẩn hoang như Hà đê sứ ở các lộ (năm 1248) và đồn điền sứ ở ty Khuyến Nông vào năm 1344. Giáo sư Trần Quốc Vượng khi lý giải về tính dân tộc của Đại Việt đã khái quát tầm quan trọng của việc đắp đê thời Lý-Trần là "*có một nền chính trị đê điều*"³.

Quá trình củng cố và xây dựng đất nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trong những thập kỷ đầu khi mới thiết lập đã góp phần ổn định tình hình xã hội, cho nên "Lúc bấy giờ nhà nước vô sự, nhân dân yên vui"⁴. Tuy nhiên, do tư hữu và ban cấp ruộng đất đã khiến cho nhà nước giảm nguồn thu thuế, khiến cho quốc khố có lúc cạn kiệt. Nhà nước Trần sau kháng chiến chống Mông - Nguyên trở đi, kinh tế nông nghiệp nói chung đã không mấy khả quan.

2. Đời sống nhân dân

Kinh tế nông nghiệp có tác động và ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống nhân dân. Từ khi triều Trần thành lập cho đến đầu thế kỷ XIV, trong khi kinh tế đang trên đà phát triển thì chiến tranh xảy ra và đương nhiên nhà nước đã huy động sức người, sức của cho cuộc chiến. Sự tàn phá của chiến tranh đã khiến cho làng mạc, nông thôn tiêu điều. Nếu như, vào thời kỳ đầu triều Trần, "nhà nước vô sự nhân dân yên vui" thì chiến tranh đã tàn phá nhiều cung điện nhà ở, ruộng vườn của dân. Sử chép: Ngày 27 tháng 3- 1288, xa giá hai vua trở về Kinh sư. "Thượng hoàng ngự ở lang Thị vệ (vì cung điện bấy giờ bị giặc đốt hết), đại xá cho thiên hạ. Phạm nơi nào từng bị binh lửa cướp phá thì tha tô ruộng và tạp dịch toàn phần, các chỗ khác thì giảm bớt hoặc miễn theo thứ bậc khác nhau"⁵. Sau đó, trong hai năm liền (1290,1291) nạn đói liên tiếp xảy ra, khiến cho nông dân phải bán ruộng và bán con. Nhà nước phải phát thóc công để chẩn cấp cho dân nghèo. Sử chép: năm 1290 "Đói to, 3 thăng gạo trị giá 1 quan tiền, nhân dân nhiều người phải bán ruộng đất và bán con trai con gái làm nô tỳ cho người khác, một người trị giá 1 quan tiền. Xuống chiếu phát thóc công để chẩn cấp dân nghèo và miễn thuế nhân đinh... Năm 1291, lại đói to, ngoài đường nhiều người chết đói"⁶. Những năm sau còn xảy ra nhiều nạn đói nữa, khiến cho đời sống nhân dân ngày càng khổ cực. Sử chép: tháng 3- 1301 lại đói to. Năm 1310, nước to, dân đói. Năm 1315,

¹ Cao Hùng Trưng: An Nam chí nguyên, dẫn theo bản dịch của Phạm Trọng Điềm- Nguyễn Đông Chi (dịch): Một ít tài liệu lịch sử về An nam chí nguyên, Tập san Văn Sử Địa, số 20, tháng 8-1956, tr. 75, 94 tr.

² ĐVSKTT, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 116.

³ Trần Quốc Vượng: Văn minh Việt Nam thế kỷ X-XV, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3 (198)-1981, tr.6.

⁴ ĐVSKTT, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.21.

⁵ ĐVSKTT, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 68.

⁶ ĐVSKTT, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.74.

trong hai tháng 9, 10 sâu căn lúa phá hoại mùa màng. Tuy nhiên cũng có năm gạo được giá và vụ chiêm được mùa như sử cũ ghi chép năm 1321, “tháng 2, gạo 1 thăng nhỏ trị giá 1 quan tiền. Mùa hạ, lúa chiêm được mùa to”¹. Nhưng đến năm 1334 lại đói to. Từ nửa cuối thế kỷ XIV trở đi, nạn đói thường xuyên xảy ra, kho tàng nhà nước hết kiệt, triều đình đã nhiều lần kêu gọi nhà giàu cung cấp thóc gạo để chẩn cấp cho dân nghèo. *ĐVSKTT* chép các sự kiện đó xảy ra vào các năm 1358, 1362, 1373, 1375, 1378 như sau:

“Mùa thu, tháng 8 (1358), xuống chiếu khuyến các nhà giàu ở các lộ bỏ thóc ra chẩn cấp cho dân nghèo, quan tư sở tại tính xem số thóc đã quyên ra bao nhiêu trả lại bằng tiền” (tr. 162).

“Tháng 8 (1362)... Đói to, xuống chiếu các nhà giàu dâng thóc để phát chẩn cho dân nghèo, ban cho tước phẩm theo thứ bậc khác nhau” (tr. 165).

“Mùa thu, tháng 8 (1373), hạ lệnh cho quân và dân quyên thóc cho Nhà nước, thưởng cho tước phẩm theo thứ bậc khác nhau” (tr. 183).

“Mùa thu, tháng 8 (1375), xuống chiếu cho những người giàu ở các lộ đem dâng thóc, ban tước phẩm theo thứ bậc khác nhau” (tr.184).

“Mùa thu, tháng 8 (1378), bấy giờ đương có việc dụng binh, kho tàng hết kiệt ” (tr. 191).

Từ thời điểm 1343 trở đi, triều đình phải lo lắng và dồn sức vào dẹp nhiều thứ tệ nạn xã hội, trong đó có nạn trộm cướp. Nếu như từ năm 1225, khi triều Trần lên nắm chính quyền đến năm 1343, trong khoảng 118 năm chỉ có một cuộc làm phản của Trịnh Giác Mật ở đạo Đà Giang (năm 1280), thì từ năm 1343-1400, trong vòng 57 năm ấy đã có tới 8 cuộc nổi dậy của nhân dân mà sử chép là giặc cướp. Trong đó, trong thời gian trị vì của vua Trần Dụ Tông (1341-1369) xảy ra nhiều hơn cả: 4 vụ, vào các năm 1343, 1344, 1351, 1354 và điển hình là cuộc nổi dậy của Ngô Bệ ở núi Yên Phụ (nay thuộc tỉnh Hải Dương) kéo dài 16 năm (1344-1360). Những tư liệu trên cho thấy không chỉ nhân dân trong thời gian này lâm vào cảnh thiếu thốn mà nhà nước cũng không còn khả năng tài chính nữa. Đói kém sinh ra trộm cướp “bấy giờ (1354) vì đói kém, nhân dân gian khổ về giặc cướp. Có kẻ tự xưng là cháu ngoại của Hưng Đạo Đại vương tên là Tê tụ họp những gia nô trốn tránh các vương hầu làm giặc, cướp bóc các xứ Lạng Giang, Nam Sách”². Nhà nước đã phải lập hẳn một đội quân chuyên đi bắt cướp - đội Phong đoàn, đôi khi còn điều cả Cẩm quân nữa.

Kho tàng hết kiệt nên triều đình đã phải tìm biện pháp giải quyết vấn đề này. Và, không còn cách nào khác là đánh thuế. Đỗ Tử Bình hiến kế là “bắt các đình nam mỗi hộ nộp 3 quan”³ mà trước đây chỉ chiếu theo ngạch ruộng của các địa phương có bao nhiêu thì nộp vàng bạc tiền lụa tương ứng. *ĐVSKTT* chép: “Theo lệ cũ các trấn có việc binh thì ngạch ruộng của huyện châu nào bao nhiêu, phải nộp tiền lụa vàng bạc là bao nhiêu, đều có số,

¹ *ĐVSKTT*, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 124.

² *ĐVSKTT*, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 156.

³ *ĐVSKTT*, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 191.

nhân đinh sinh ra không kể, chết đi không trừ, nếu có việc dụng binh, đao dịch đều bỏ vào số ruộng cả. Các lộ có đơn binh (binh ghi trong sổ), phải chịu đao dịch, đời đời làm lính, không được làm quan. Người nào có ruộng, bãi dâu, đầm cá thì chịu thuế, không có thì thôi. Đến đây Tử Bình bắt chước phép dung (thuế thân) của nhà Đường để làm, thuế má thêm nặng lên"¹. Tư liệu này cho thấy, đất nước Đại Việt thời gian này gặp khó khăn về kinh tế nên biện pháp tăng cường thu thuế thân đồng loạt các đình nam nộp 3 quan mà trước đây nếu có ruộng mới phải nộp thuế theo biểu thuế năm 1242². Đây cũng là lần duy nhất điều chỉnh tăng thu thuế trong suốt thời Trần.

Như vậy, có thể thấy, từ đầu thế kỷ XIV trở đi, nhất là nửa cuối thế kỷ XIV, một mặt, do kinh tế sa sút đã tác động không nhỏ tới đời sống của nhân dân. Nhà nước không còn khả năng tài chính, nhân dân do đói kém mà nhiều người sinh ra trộm cướp, đẩy tình hình xã hội đi vào thế bất ổn.

Nhưng mặt khác, theo tư liệu văn bia, minh chuông lại cho thấy, trong xã hội, những tầng lớp khác như vương hầu, công chúa, phò mã, phi tần, quan chức địa phương, nông dân khá giả và nhà giàu cúng khá nhiều ruộng cho chùa (những bia này đa số được dựng vào nửa cuối thế kỷ XIV như *Bia chùa Từ Am* ở Thanh Thủy, Thanh Oai, Hà Tây, khắc năm 1358; *Bia chùa Vĩnh Báo* hiện để tại đình Tam Dương, xã Khánh Dương, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình dựng năm Đại Trị thứ 5 (1362); *Bệ Phật chùa Đại Bi* ở thôn Quế Dương, xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây, khắc năm Long khánh thứ 2 (1374); *Bệ đá chùa Đại Bi* ở lộ Quốc Oai thời Trần, nay chùa vẫn còn, ở thôn Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây được khắc vào ngày 15 tháng Giêng năm Nhâm Tuất niên hiệu Xương Phù thứ 6 (1382); *Bệ Phật chùa Chân Nguyên* ở thôn Viên Ngoại, xã Viên An, huyện ứng Hòa, tỉnh Hà Tây xây dựng ngày 15 tháng 1 năm Quang Thái 3 (1391) đời Trần Thuận Tông;...), chứng tỏ trên thực tế, họ là những người khá giả. Chúng ta lần lượt xem xét tình hình cúng ruộng vào chùa của các tầng lớp nhân dân thời Trần, qua đó có thể hình dung được phần nào kinh tế của họ.

Nhà nước, nhà vua, quý tộc vương hầu, công chúa cúng ruộng vào chùa.

Trên vách núi Non Nước (Dục Thúy) ở thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình hiện còn tấm bia ma nhai cao 220cm, rộng 50cm, không khắc hoa văn. Bia khắc sắc chỉ của Thượng hoàng nhà Trần, cho chùa Thủy Sơn (chùa Non Nước) được sở hữu các loại ruộng đất, cây cối, hoa quả của chùa. Ai xâm phạm sẽ bị hành tội. Trong *Thánh chỉ của Thượng hoàng* còn ghi việc cúng 40 mẫu ruộng và *bến đò* (không thuộc nội dung của “Thánh chỉ”) cho chùa³. Hiện tượng cúng bến đò là rất hiếm thấy trong nghiên cứu về ruộng chùa. Và, chắc rằng bến

¹ ĐVSKTT, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 191.

² Năm 1242, Nhà nước quy định: "Nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền thóc, không có ruộng đất thì miễn cả; có 1,2 mẫu ruộng thì nộp 1 quan tiền, có 3,4 mẫu thì nộp 2 quan tiền, có từ 5 mẫu trở lên thì nộp 3 quan tiền. Tô ruộng mỗi mẫu nộp 100 thăng thóc" Theo ĐVSKTT, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.19

³ Trịnh Khắc Mạnh: Thánh chỉ của Thượng hoàng, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội- 2002, tr.347.

đồ đó là của nhà nước nay dưới danh nghĩa cúng vào chùa để giao cho chùa Non Nước quản lý.

Trần Thái Tông là một ông vua sùng bái Phật giáo. Những năm đầu lên ngôi, đã có lúc ông muốn xa lánh triều chính lên núi Yên Tử làm hòa thượng. Bây giờ, Ninh Bình không chỉ là cố đô, mà còn là thánh địa của Phật giáo. Trần Thái Tông muốn chấn hưng Phật giáo, nên đã cử một vị cao tăng đến đó tuyên dương Phật pháp. *Bia ma nhai núi Cô Phong* cho biết, vị thiền sư này đã đến núi Cô Phong, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình xây dựng lại chùa và trụ trì tại đó¹. Kinh phí xây chùa theo như nội dung bia cho biết thì ta có thể hiểu là do vua Trần Thái Tông chu cấp.

Bia Đế nhị đại tổ trùng tu sự tích ký ghi các sự kiện: "... Trần Nhân Tông bảo Anh Tông đem 100 mẫu ruộng ở hương Đội Gia cùng canh phu (người này) đổi cho các sư", "Năm Hưng Long thứ 18, Trần Anh Tông lại ban cho sư 80 mẫu ruộng ở hương An Định và canh phu", Văn Huệ vương Trần Quang Triều "lại cúng thêm 300 mẫu ruộng ở Gia Lâm và ruộng đất ở trang Đông Gia, trang An Lưu cộng hơn 1.000 mẫu cùng hơn 1.000 nô làm của thường trú của chùa Quỳnh Lâm"². Ông còn cúng cho quán Thông Thánh ở hương Bạch Hạc (nay thuộc tỉnh Phú Thọ) 250 quan tiền và 50 lạng bạc để đúc chuông của quán. Đại vương Trần Quốc Khang vì xây phủ đệ lộng lẫy quá mức thường, sợ vua trị tội mới tô tượng Phật làm chùa. Đây cũng là hình thức cúng tiền, của vào chùa.

Theo *Văn bia chùa Từ Ân* (xã Tây Quan, hương Cổ Lũ, phủ Long Hưng thời Trần, nay là thôn Đồng Hải, xã Đông Vinh, huyện Đông Hưng, Thái Bình) là do công chúa Thiệu Ninh, con vua Nghệ Tông Trần Phủ và Thiệu Huệ - Ưu bà di³, nguyên quán ở hương Tây Quan⁴, khởi dựng từ tháng 11 năm Tân Dậu (1381) đến tháng 12 năm Nhâm Tuất (1382) thì hoàn thành. Thái tử thêm sự Trung Tĩnh thượng hầu (em trai công chúa) đặt tên là "Chùa Từ Ân" để tỏ lòng không quên gốc. Hàn lâm học sĩ tri thẩm hình viện sự Hồ Tông Thốc soạn văn bia.

Bia ruộng Tam bảo chùa Sêu cho biết vua Trần Thái Tông xây dựng và cấp ruộng đất để phụng thờ Phật Pháp Tăng. A Nậu tự (tức chùa Sêu) tọa lạc ở địa phận xã Đới Nhân, tổng Đa Giá, huyện Gia Viễn, phủ Trường An, nay là thôn Bình Khang, xã Ninh Khánh, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Bia được tạo vào năm Thiệu Long Mậu Ngọ⁵ (1258) đời vua Trần Thái Tông. Bia đá hiện dựng ở chùa A Nậu. Nội dung ghi: Nguyên xã Đới Nhân,

¹ Hoàng Văn Giáp: *Bia ma nhai núi Cô Phong*, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi-Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội- 2002, tr.27.

² Trương Hữu Quỳnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI- XVIII*, tập I: Thế kỷ XI - XV, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1982, tr. 172.

³ Ưu bà di: Chữ của nhà Phật, chỉ những người phụ nữ thờ Phật ở nhà (tại gia). Lại còn có thể dịch ra nhiều tên hiệu nữa: Thanh Tịnh nữ, Thanh Tín nữ, Cận Thiện nữ, Cận Sự nữ. Theo Kiến văn tiểu lục của Lê Quý Đôn, q.9, thiên Thiên đặt chép: Ưu bà di có tên gọi là Cận Sự nam, Cận Sự nữ.

⁴ Tây Quan thời Trần đến thời Nguyễn là xã Tế Quan, tổng Đồng Hải, huyện Thanh Lan, tỉnh Thái Bình.

⁵ Niên đại tạo bia ghi năm Mậu Ngọ Hưng Long là nhầm lẫn. Vì đời vua Thái Tông (1225-1258) chỉ có năm Mậu Ngọ Thiệu Long này. Có lẽ do vì ở địa phương đây có động Hưng Long, nên dẫn tới sự viết nhầm Thiệu Long thành Hưng Long.

huyện Gia Viễn, phủ Trường An có ngôi danh lam cổ tích là “A Nậu tự” do vua Thái Tông (1225-1258) triều Trần khai sáng và lưu cấp ruộng để phụng thờ Phật Pháp Tăng. Bia còn kê rõ diện tích và vị trí số ruộng này¹.

Trụ đá chùa Đại Thành danh lam Thắng Nghiệp Luật tự ở xã Vĩnh Dụ, thuộc Quốc Oai Trung Lộ đời Trần, nay thuộc xã Thanh Thùy, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây, gọi là chùa Dụ Tiên do một người họ Vũ, tự Mẫn Đạt, tỳ khưu chùa Phúc Lâm, mua ruộng đất ao hồ làm Phật đường, cầu đảo linh ứng. Vua Minh Tông xuống chiếu ban tên chùa là *Đại Thành Danh Lam Thắng Nghiệp Luật tự*. Anh vua Hiến Tông là Cung Túc đại vương Trần Dục xây dựng chùa. Đến năm 1353 thì xong. Đến năm Đại Trị thứ 3 (1360) thì khắc trụ đá ghi lại số ruộng đất, đầm ao do chư vương công chúa và các nhà thế gia cúng vào chùa. Trụ đá cho thấy sự tôn sùng đạo Phật của triều đình nhà Trần từ vua, các vương hầu, công chúa đến các nhà thế gia cùng thiện nam tín nữ và thế lực của nhà chùa lúc ấy². Nhà sử học Nhật Bản Momoki Shiro đã thống kê trong *Trụ đá chùa Đại Thành danh lam Thắng Nghiệp Luật tự* được 55 mảnh/ khu ruộng, đất, ao với tổng diện tích 245 mẫu, 7 sào 1 thước 5 thốn³. Điều đó cho thấy, chùa được xây dựng trên diện tích rất lớn.

Nhân dân cúng ruộng vào chùa

Bia chùa Thiệu Long hương Bình Hợp nước Đại Việt hiện dựng tại chùa Miếu, thôn Mỹ Giang, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây. Nội dung văn bia có 6 đoạn lớn. Hai đoạn đầu nói về nguồn gốc vũ trụ và bản tính của Phật. Hai đoạn tiếp theo ca ngợi công đức của ông Tiết cấp nhập nội Thái tử Đỗ Năng Tế là người anh hùng cái thế, tướng nghiệp vô song và Bà Đặng Ngũ nương, vợ của ông. Ông bà đồng lòng bỏ tiền của riêng, chọn đất tốt, xây dựng chùa Thiệu Long. Đoạn 5 kể về quy mô kiến trúc ngôi chùa⁴.

Bia chùa Vĩnh Báo, nguyên đề tại chùa Vĩnh Báo, thôn Yên Liêu hạ, xã Yên Liêu, tổng Yên Liêu, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình cũ (nay là chùa Vĩnh Báo, thôn Yên Liêu

¹ Nguyễn Huy Thúc: Bia ruộng tam bảo chùa Sêu, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi-Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội- 2002, tr.39.

² Hoàng Văn Lâu: Trụ đá chùa Đại Thành danh lam Thắng Nghiệp Luật tự, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, số 25, Tập II, Thời Trần, tập Hạ, tr. 402). Nhưng trụ đá có mấy chỗ nhắc đến vua Duệ Tông như: “Thời Duệ Tông, ngài họ Vũ, tự Mẫn Đạt, mua ruộng đất ao hồ làm Phật đường; thời Duệ Tông, anh vua là Cung túc Đại vương xây dựng chùa; thời Duệ Tông xin làm chay 7 ngày đêm gia phong tỳ khưu Mẫn Đạt làm Đại thánh bồ tát lại rất mâu thuẫn với các sự kiện trên. Duệ Tông (Trần Kính) là con thứ 11 của Minh Tông, là em Cung Túc vương Trần Dục. Nhưng Duệ Tông lên ngôi năm Thiệu Khánh 3 (1372), mất năm Long Khánh 5 (1377). Trong khi đó, Cung Túc Đại vương Dục đã mất trước năm Đại Trị 12 (1369) (ĐVSKTT, Ngày 15, tháng 6, năm Đại Trị 12 (1369) ghi: Hiến Từ Hoàng Thái hậu sai người đón con thứ của cố Cung Túc đại vương Dục là Nhật Lễ lên ngôi). Có thể lý giải mâu thuẫn về niên đại khắc trên cột như sau: Chùa Đại Thành Danh Lam Thắng Nghiệp Luật do Tỳ khưu Mẫn Đạt mua ruộng đất xây dựng ban đầu, vì có linh ứng, nên được Minh Tông ban tên, và sai Cung Túc Đại vương xây dựng lớn, hoàn thành vào năm Quý Tỵ (1353). Đến năm Đại Trị 3 (1360) thì khắc trụ đá ghi lại số ruộng đất, đầm ao do chư vương công chúa và các nhà thế gia cúng vào chùa. Nhưng vì sau này, văn tự trên trụ đá được khắc lại (văn khắc không thấy kiêng húy thời Trần), người khắc lại có lầm lẫn về các triều vua Trần, nên dẫn đến sai lầm về niên đại. Nếu thay các chữ “thời Duệ Tông” bằng “thời Thiệu Phong” thì hoàn toàn phù hợp.

³ Momoki Shiro: Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc-Khảo sát trường hợp vùng Hà Tây. Việt Nam học, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ II: Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại, tập I, Nxb. Thế Giới, 2007,

⁴ Phạm Văn Thắm: Văn bia chùa Thiệu Long hương Bình Hợp nước Đại Việt, số 1. Trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi-Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội-2002, tr. 5-6).

Hạ, xã Khánh Thịnh). Hiện bia này đã để tại đình Tam Dương, xã Khánh Dương, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Bia dựng ngày 1 tháng 6 năm Tân Sửu, Đại Trị thứ 5 (1362). Văn bia ca ngợi cha con Chương đường Nguyễn Quân. Đây là gia đình trung nghĩa, hành thiện tích đức, chuyên cần trong công việc, tận tụy với dân, thấy tài lợi mà không bỏ nghĩa, lập công lớn mà không kể công. Cha con ông có công đức lớn với chùa Vĩnh Báo làng Yên Liêu: cha xây chùa, con trùng tu chùa. Người dân Yên Liêu mãi không quên công đức của họ...¹.

Bệ Phật chùa Đại Bi đặt trong chùa Đại Bi ở thôn Quế Dương, xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Trên bệ hiện nay đặt án, trên có tượng Phật. Tên bệ đá trong văn khắc là “Phật bàn”, có nghĩa là “bệ Phật”. Niên đại khắc chữ được ghi trên bệ là năm Giáp Dần, niên hiệu Long Khánh thứ 2 (1374). Bệ Phật khắc tên thí chủ đóng góp vào việc dựng bệ. Có tất cả 38 người. Trong đó, chỉ có một người họ Đặng, một người họ Phí, một người họ Đỗ, một người họ Phùng. Số còn lại đều là họ Nguyễn. Sau khi thay ngôi họ Lý, nhà Trần ra lệnh những người họ Lý phải đổi thành họ Nguyễn².

Bài minh *Chuông chùa Sùng Quang* đã ca ngợi công đức của vị Sùng Viên quân, tên là Tôn Bạc, quê ở núi Trung Sơn, xã ỹ Lan, kiêu Ma Lãng, Hồng lộ, có vợ là người từng hầu hạ Hoàng hậu. Thuở còn trẻ, ông đã từng sang Trung Quốc làm nghề chiêm đoán. Sau trở về, vui với cảnh thiên, cùng phụ lão trong hương trùng tu lại chùa Sùng Quang. Ông lại bỏ tiền của riêng, đúc một quả chuông để “linh hồn tổ tiên dưới suối vàng nhờ tiếng chuông mà tỉnh ngộ, xóa ngu muội trong tâm hồn...”³.

Bia Đại bi chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi (Vân Lỗi sơn Sùng Nghiêm tự Đại Bi nham) được dựng tại xã Bạch Nhàn, Nga Sơn, Thanh Hóa do Hữu Bộc xạ Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh thuật, Chi hậu thủ Mai Tinh viết. Bia đề ngày 16 tháng 02 năm Nhâm Tý, niên hiệu Thiệu Khánh 3 (1372). Tiến sĩ Phạm Sư Mạnh, là một nhà chính trị, nhà văn nổi tiếng thời Trần, ông còn là tác giả của một số văn bia (*Bia Dương Nham, Chuông Cẩm Xuyên...*) ở nhiều danh lam thắng cảnh của đất nước. Bia chùa Sùng Nghiêm không chỉ ca ngợi cảnh đẹp núi Vân Lỗi mà còn *ghi tên họ của người cúng ruộng, cúng tiền* vào am và vị trí các thửa ruộng của họ⁴.

Bệ Phật chùa Chân Nguyên là bệ đá thờ Phật được sự trợ trợ chùa Chân Nguyên xã Đặng Xá, hương Thái Đường, lộ Quốc Oai Trung và mọi người trong xã xây dựng ngày 15

¹ Hoàng Văn Giáp: Bia chùa Vĩnh Báo, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội- 2002, tr.711.

² Hoàng Văn Lâu: Bệ Phật chùa Đại Bi, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội- 2002, tr.561). Bệ Phật chùa Đại Bi hiện đã có bản dập, lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Qua văn khắc trên bệ đá này, cũng như qua một số bia khác (như Mộc bài đồng Đa Bối), có thể thấy, sự phân bố dân cư họ Lý khá rộng khắp ở thời ấy.

³ Hoàng Văn Lâu: Chuông chùa Sùng Quang, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội- 2002, tr. 133.

⁴ Nguyễn Thị Phương: Bia Đại bi chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội- 2002, tr. 544. Xem thêm: Thanh Hóa tỉnh bị ký thi văn loại biên, Vh1739; Thơ văn Lý Trần, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.130-134.

tháng 1 năm Quang Thái 3 (1391) đời Trần Thuận Tông, nay để ở chùa Chân Nguyên, thôn Viên Ngoại, xã Viên An, huyện ứng Hòa, tỉnh Hà Tây. Bệ đá liệt kê thí chủ ở các nơi bố thí tiền của cho chùa, gồm hai nơi là: “1. Mọi người ở phường Thổ Khối, hương Ma Lô, lộ Ly Nhân; 2. Mọi người ở xã Đặng Xá, hương Thái Đường, lộ Quốc Oai Trung”¹.

Chuông chùa Vân Bản được ngư dân vớt năm 1958 ở bãi biển Đồ Sơn (thuộc Thành phố Hải Phòng). Hiện nay, chuông được lưu ở Bảo tàng Lịch sử Hà Nội. Nội dung minh chuông cho biết: “Tả bộc xạ Tạ Công cung tiến quả chuông cho chùa Vân Bản ở Đồ Sơn. Các tín chủ, như thị vệ nhân dũng thủ Nguyễn Văn, cùng vợ là Chu Thị Trãi cúng đất Ông Hà, có ghi địa giới Đông Tây; Chu Lâm cùng em gái Chu Thị Trãi cũng cúng một thửa đất, có ghi địa giới Đông Tây”².

Bia xã Ngọc Đình (hay *Bia đình xã Ngọc Đình*) được đặt tại xã Ngọc Đình, tổng Thủy Cam, phủ Thanh Oai, tỉnh Hà Đông. Bia dựng ngày 15 tháng 05 năm Ất Mão niên hiệu Long Khánh 3 (1375), đời vua Trần Duệ Tông, cho biết: “trong nhóm người cúng ruộng vào chùa có “hội chủ, tả tuyền (tuyền) long dục lệnh (lệnh) quân điện hậu, sùng nhị tư Nguyễn Phụng”, và “Kinh lược quân tuyền hợp hộ đầu, sùng tam tư Nguyễn Đột”. Vì “tu” biểu thị tước vị của quan liêu quý tộc (con số càng nhiều, địa vị càng cao), nên hai người này có thể có địa vị cao hơn những người chỉ có chức vị, nhưng không phải là quý tộc cao cấp”³.

Các nhà sư cúng ruộng cho chùa.

Bia chùa Sùng Thiên cho biết, chùa “tương truyền do thiền sư Chính Nghiêm sáng lập... Thanh Sầm thiền sư mở mang tăng phòng, hành lang. Trong số thí chủ, có cung nhân Tịnh Quang thượng nhân; Thượng vị Tâm Phục Cự hoài hầu... bản Không cư sĩ cúng ruộng làm chợ..., hòa thượng bán đất ruộng lấy tiền làm chùa”⁴.

Chuông chùa Vân Bản như giới thiệu ở trên viết rõ: “Tăng Hướng Tâm và cư sĩ Đại ác, sau khi góp sức xây tháp 4 chùa Báo Thiên, Cổ Châu, Đồ Sơn và Xá Lưu, lại có công cúng hai thửa đất (TG. nhân mạnh), khai sáng “son lâm hạ động” ... cho chùa Vân Bản ở Đồ Sơn”⁵.

Nội dung chính bài văn trong *Ngô thị gia bi* ghi lại sự việc nhà sư họ Ngô, hiệu Ngô Không cư sĩ, vào năm Hưng Long (1298) dâng tấu xin dâng đất vườn làm chùa. Vào thời gian này, có vị sư hiệu Sa Môn mất, ông đã xin đem di hài từ am Đại Long về thôn Mai.

¹ Nguyễn Tá Nhí: Bệ Phật chùa Chân Nguyên, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội- 2002, tr. 695.

² Nguyễn Ngọc Nhuận: Chuông chùa Vân Bản, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội- 2002, tr.730.

³ Momoki Shiro: Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc-Khảo sát trường hợp vùng Hà Tây. Việt Nam học, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ II: Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại, tập I, Nxb. Thế Giới, 2007, tr.

⁴ Hoàng Văn Lâu: Bia chùa Sùng Thiên, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội- 2002, tr.229-230.

⁵ Nguyễn Ngọc Nhuận: Chuông chùa Vân Bản, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội- 2002, tr.730.

Năm Hưng Long 13 (1305) có vị đạo sĩ phổ khuyến Đền Việt cúng ruộng cho Tam Bảo: Bia có lẽ được dựng vào dịp này. Phần sau ghi họ tên quê quán người công đức cúng ruộng vào chùa¹.

3. Nhận xét

Nông nghiệp là nguồn sống và lối làm ăn chủ yếu của cư dân Việt Nam nói chung, cư dân thời Trần nói riêng. Sản xuất nông nghiệp trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản như trình bày ở trên cho thấy là khá phong phú, cho dù không có tư liệu nào cho biết về sản lượng. Trồng lúa có năm được 4 mùa. Trăn to như cây gỗ vừa một ô. Tôm hùm có loại to như cây cột, có con râu dài tới 18 xích (khoảng 6 m). Đặc biệt theo ghi chép của Trần Phu, sứ giả nhà Nguyên thì nhà nước còn thu thuế các thứ cá, tôm, rau, quả. Viên quan chuyên thu thuế gọi là Đại Liêu. Đây là chi tiết không thấy chép trong chính sử.

Đời sống nhân dân thời kỳ đầu nhà Trần no ấm đồng đều hơn. Từ sau khi chiến tranh kết thúc cho đến khi vương triều Trần sụp đổ, kinh tế nhà nước bước vào thời kỳ khó khăn, điều đó đã chi phối không nhỏ đến tình hình xã hội. Nhân dân do đói kém, sinh ra trộm cướp, nhiều người phải bán ruộng và con để sinh sống. Tầng lớp nhà giàu có thể bước vào quan trường nhờ vào tiền của. Nếu như trước đây, chế độ hôn nhân nội tộc được thực hiện nghiêm ngặt thì đến cuối thế kỷ XIV, thế lực của nhà giàu có thể bước qua quy định đó, trại chủ Ngô Dẫn nhờ giàu có mà được nhà vua gả cho công chúa Nguyệt Sơn, trở thành phò mã.

Tuy nhiên, có thể thấy, Nhà nước có lúc rơi vào cảnh quốc khố trống rỗng, xã hội có nhiều người rơi vào cảnh bần cùng hóa thì vẫn có nhiều người giàu, sở hữu nhiều ruộng đất và họ không sèn tiếc khi cúng vào chùa. Có người sẵn sàng bỏ 300 quan tiền để đánh bạc trong một canh giờ thì ngược lại, có năm đói kém, bán một người chỉ được 1 quan tiền. Chúng tôi *sự phân hóa xã hội, phân hóa giàu nghèo thời Trần là khá sâu sắc*. Có người chết đói nhưng vẫn còn nhiều người có tiền của, kể cả tầng lớp nông dân như tư liệu văn bia đã chứng minh. Điều đó gợi mở ý nghĩ là, kinh tế nhà nước Trần có thời điểm rơi vào suy thoái nhưng một bộ phận nhân dân giàu có không nằm trong vòng kiềm tỏa của nhà nước. Nhà nước phải nhờ cậy vào khả năng tài chính của họ. Chứng tỏ nhà Trần chưa thật sự sát sao trong quản lý kinh tế của nói chung, quản lý ruộng đất công nói riêng. Và, chung quy lại, chịu sự đói kém luôn luôn là tầng lớp hạ đẳng trong xã hội.

¹ Phạm Văn Thắm: Ngô thị gia bi, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội- 2002, tr.265. Ngoài ra còn một số bia cũng cho biết vị cao tăng sửa chuồng, mua điền trạch cho chùa như trong Bia đền thờ Họ Lưu, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội- 2002, tr.748. Hoặc trong Bia chùa Từ Am ở xã Thanh Thùy, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây, đã kê khai số ruộng của chùa, ghi rõ kích thước, xứ sở, giáp giới phần nhiều ở địa phương xã Thượng Phúc, xem: Momoki Shiro: Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc-Khảo sát trường hợp vùng Hà Tây. Việt Nam học, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ II: Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại, tập I, Nxb. Thế Giới, 2007, tr. 79.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, H.1971, 438 tr.
2. Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, H.1963, 487 tr.
3. Trương Hữu Quýnh (chủ biên) - Phan Đại Doãn - Nguyễn Cảnh Minh, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb Giáo dục, H.1998, 487 tr.
4. Nguyễn Danh Phiệt (Chủ biên), Trần Thị Vinh, Đỗ Đức Hùng, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2002, 428 tr.
5. *Thái Bình với sự nghiệp thời Trần*, Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản năm 1986, tái bản năm 2001,
6. *Trần Thủ Độ - Con người và sự nghiệp*, Viện Sử học Việt Nam - Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản năm 1995, 268 tr.
7. *Thời Trần và Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hoá Thông tin Nam Hà xuất bản, năm 1996, 268 tr.
8. *Anh hùng dân tộc thiên tài quân sự Trần Quốc Tuấn và quê hương Nam Định*, Nxb. Quân đội nhân dân, H.2000, 486 tr,
9. *Thân thế và sự nghiệp Trần Nhân Tông (1258-1308)*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, do Trường Đại học khoa học - Đại học Huế tổ chức, 2003, 224 tr.
10. *Nhà Trần và con người thời Trần*, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu Lịch sử và Văn hóa Việt Nam, H.2004, 671 tr.
11. *Vương triều Trần với Kinh đô Thăng Long*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Hội KHLSVN-UBNDTP Hà Nội - Ban Liên lạc họ Trần Việt Nam tổ chức ngày 23-4-2005, 121 tr.
12. *Hoàng Nghị Đại vương và việc bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Lịch sử- Văn hóa Phương La (Thái Phương- Hưng Hà- Thái Bình)*, Nxb Thế giới, 2007, 471 tr.
13. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI- XVIII*, tập I: *Thế kỷ XI - XV*, Nxb Khoa học xã hội, H.1982, 342 tr.
14. Huỳnh Công Bá, *Tìm hiểu công cuộc khai khẩn Bắc Quảng Nam dưới thời Trần (Qua tư liệu địa phương)*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 (297)-1998, tr. 35-38.
15. Trương Hữu Quýnh, *Máy vấn đề về ruộng đất thời Trần trước chiến thắng Bạch Đằng lịch sử*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3-4 (240-241)-1988, tr.11 - 14, 20.

16. Trần Nghĩa, *Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ “An Nam tức sự” của Trần Phu*, Tạp chí Văn học, số 1-1972, tr.108 -112.
17. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb Khoa học xã hội, H.1971, 340 tr.
- 18.] Phạm Trọng Điềm, Nguyễn Đồng Chi (dịch): *Một ít tài liệu lịch sử về An nam chí nguyên*, Tập san Văn Sử Địa, số 20, tháng 8-1956, tr. 57- 76.
19. Trần Quốc Vương, *Văn minh Việt Nam thế kỷ X-XV*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3 (198)-1981, tr.4 - 10 .
20. *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại*, tập I, Nxb. Thế Giới, 2007, 784 tr.
21. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội- 2002, 364 tr.
22. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội- 2002, 639 tr.

A SKETCH OF AGRICULTURAL PRODUCTION AND PEOPLE'S LIFE IN TRAN TIMES

(13-14th Centuries)

Nguyen Thi Phuong Chi, Ph.D.

(Historical Studies Review – Vietnam National Institute of Historical Studies)

Introduction

There have been so far a number of published studies on the Tran dynasty, but the topics of agricultural production and people's life during these times are still not concerned adequately¹. The focuses of such contributions are mostly on the forms of land ownership, the policies of stimulating agricultural growth, clearing virgin ground, and constructing dyke and canal. It is well known that rarity of sources of documents causes certain difficulties for this field of research. Nevertheless, in an attempt to study deeper the Tran dynasty, this essay will examine the existing materials and studies in order to make a sketch of agricultural production and people's life in Tran times in the thirteenth and fourteenth centuries.

¹ Vietnam's History, Vol. I, Social Sciences, Hanoi, 1971 described the agricultural production in Tran times in one page only. History of Vietnamese feudal regimes, Vol. I, Education, Hanoi, 1963 by Tran Quoc Vuong and Ha Van Tan had a sub-heading "Developed agricultural production" (pp. 285-287). In General History of Vietnam, Vol. I, Education, Hanoi, 1998 by Truong Huu Quynh (chief author), Phan Dai Doan and Nguyen Canh Minh, the section "Economic situation" wrote about "Forms of land ownership", "The works of Dinh Nhi dykes and anti-waterlogged canals", pp.190-206. Vietnam's history in the 10-15th centuries by Nguyen Danh Phiet (Chief author), Tran Thi Vinh and Do Duc Hung dealt with "The policies of agricultural expansion, clearing of virgin ground and irrigation development", "The evolution of land ownership forms" in the section "Economic development", pp. 256-276. Apart from these, there were eight scientific conferences on Tran dynasty and personalities in Tran times. Some proceedings of the scientific conferences were published, e.g 1. Thai Binh with the the Tran dynasty's achievements, Thai Binh provincial Department of Information and Culture, Thai Binh, 1986 and 2001 (reprinted); 2. Tran Thu Do - a man and his achievements, Vietnam National Institute for Historical Studies - Thai Binh provincial Department of Information and Culture, Thai Binh 1995; 3. The Tran dynasty and Hung Dao vuong Tran Quoc Tuan in his born-land of Nam Ha, Nam Ha provincial Department of Information and Culture, Nam Ha, 1996; 4. National hero and military genius Tran Quoc Tuan with the born-land of Nam Dinh, People's Army, Hanoi, 2000; 5. Status and cause of King Tran Nhan Tong (1258-1308), hosted by Hue University in 2003 (proceeding is waiting for print); 6. The Tran dynasty and personalities in the Tran times, UNESCO Centre for Information and Documentation of Vietnamese History and Culture, Hanoi, 2004; 7. Tran dynasty with Thang Long capital city, Association of Vietnamese Historians - Hanoi City People's Committee - Liaison Committee of Vietnamese Tran family organized on the 23rd April 2005 (proceeding is waiting for print); 8. Hoang Nghi Dai Vuong and the conservation and embellishment of Phuong La historical and cultural relic (in Thai Phuong commune, Hung Ha district, Thai Binh province), the World, 2007. In these scientific conferences, the agricultural production and people's life in Tran times were also not concerned adequately.

1. The agricultural production situation

1.1. Cultivation

- *Rice cultivation.* Rice was one of the major cultivated crops in Vietnam. Tran Phu, a messenger from the Mongolian-Yuan dynasty coming to Vietnam in 1293, discovered that rice crop ripened four times a year in the flat area. This proves that the agricultural production in Tran times had an intensive cultivation at a high level. Beside cultivating rice, the people in Tran times also grew other crops, such as vegetables, mulberry (for silkworm raising), and every family had gardens with diversified tropical fruits¹. In the times of Chinese Eastern Han dynasty, Giao Chi was described in *Hau Han thu* (Book of the Late Han Dynasty), the section on *Nam Man truyen* (Notes on Nam Man) to have “two rice crops every year, silkworm crop is on 12th August”. Nonetheless, in 1293, Tran Phu stated that “every year Dai Viet (Great Viet) has 4 rice crops; rice is growing very well despite of cold weather in late winter days”². Moreover, in 1280, Dai Viet had its bumper rice harvest. In Tra Kieu village belonging to Khoai district, for instance, each rice branch had two catkins.

In point of fact, the Tran dynasties in particular and Vietnamese monarchical states in general paid special attention to the development of agriculture. One of typical policies that they broadly applied was to promote the clearing of virgin land and the establishment of large farmsteads and plantations, which helped to expand cultivated land and stimulate the growth of agricultural production. The process of clearing fresh land had tendencies to expand to the South³. And, the cleared ground became one of main factors to form the private land’s policy in Tran times, because the court did not levy tax on this sort of land. According to Tran Quoc Vuong, the extension of cultivated land helped to increase income generated from the growth of agricultural production. Moreover, a proportion of slave-servants used for agriculture production was liberated and became bondsman force, which therefore helped to develop productivity⁴.

- *Mulberry planting.* Because the Great Viet’s inhabitants resided mainly in flat areas along big rivers, where alluvial lands were very suitable for planting mulberry and raising silkworms. “Mulberry gardens that are germinating with rather short germs”, as versified by

¹ *Vietnam’s History*, Vol. I, Social Sciences, Hanoi, 1971, p. 193.

² *Tran Nghia*, A sketch of Vietnam society in Tran times - the poem “Inspiration by An Nam’s world” by Tran Phu, *Literature Review*, No. 1-1972, p. 108.

³ Huynh Cong Ba, *Understanding fresh ground breaking at the North of Quang Nam in Tran times (through materials collected at the locality)*, *Historical Studies Review*, No. 2 (297)-1998, pp. 35-38. See also Truong Huu Quynh, *Some issues on land in Tran times before Bach Dang historic victory*, *Historical Studies Review*, No. 3-4 (240-241)-1988, pp. 11-14.

⁴ *Tran Quoc Vuong and Ha Van Tan: History of Vietnamese feudal regimes, Vol. I, Education, Hanoi, 1963, p. 285.*

Tran Phu, were annually reorganized to raise silkworms. Every family had some hectares for mulberry gardens that were often surrounded with bamboo fences”¹.

- *Areca palm planting.* Areca fruits were popularly used in both royal and common people’s families. Before going out imperial palace, Tran Kings were usually sitting in Ho tra house (House for drinking tea) to drink some tea and chew some betel leaf with areca fruit. In Thang Long capital city, arecas and betels were planted in family gardens located in sixty-one streets and wards. People ate fresh areca fruit and betel leaf with the lime made from oyster shell.² If a visitor came, he or she would be invited to have some areca and betel. In some cases, decent household owners might invite the visitor to drink wine and have pipe tabaco. These all helped to prevent noxious air and wind.³ Areca was so important that the Tran Kings granted General Pham Ngu Lao a house in areca planting area in Thang Long capital city for his contributions to the court⁴.

- *Bamboo planting.* When grand dukes, princes, aristocratic and noble persons played or made jokes, they usually wore hats made from *mo nang* and used wooden cudgels for wine drinking command. *Mo nang* was husked from bamboo trees. The bamboos were used in people’s houses and gardens for fencing. Tran Phu described that thorny bamboos were growing in close proximity along village roads. There were type of thorny bamboos with diameter of 22 – 27cm wide and its thorns were as hard as iron. Simply, people cut and planted them into the ground and they would grow well.

- *Other cultivated crops* such as mango, banana, litchi, yellow mandarin, jack, and longan were planted in many areas. A history book wrote: “In May, At Mao Year (1255), in an area of 500 feet long from Hong Tan’s wharf to surrounding dyke in Tuan Than was ocovered by mango trees”⁵. Moreover, Hoang Cu Da, who was not granted a mango fruit by Tran King, did not actively participate in the combat against Mongolian Yuan enemy. He was almost sentenced to death afterwards, but fortunately, King Tran Thai Tong absolved him. *Dai Viet Su Ky Toan Thu* wrote: “Tran Kings granted mango for trusted mandarins and servants, but not Cu Da. When Mongolian Yuan troops arrived at Eastern river watering place, Cu Da fled away by a light boat... Crown Prince asked the King to accuse him a strict torture in order to give warning to unfaithful subjects. Tran King, however, said “(...) Cu Da’s fault is also mine; absolving him, so he could actively fight enemy to redeem his fault”⁶.

Tran Phu states that “buffalo bananas are dangling as swords, dragon litchis are bearing rich fruits as pearls ”. A big banana tree is not withered despite of cold winter days. Its flower comes from its trunk and when the flower blooms completely, a bunch of banana

¹ *Tran Nghia*, A sketch of Vietnamese society in Tran times - the poem “Inspiration by An Nam’s world” by Tran Phu, *Literature Review*, No. 1-1972, p. 108.

² *Oyster lime is made from baked shells of oysters (animals live in the sea). Spreading this lime to betel leaf then eating it with areca fruit can prevent noxious air and malaria.*

³ *Le Tac: An Nam chi luoc (Brief notes on An Nam), Op cit, p. 107.*

⁴ *Dai Viet su ky toan thu (A Complete History of Great Vietnam), Vol. II, Social Sciences, Hanoi, 1971, p. 121.*

⁵ *Dai Viet su ky toan thu (A Complete History of Great Vietnam), Vol. II, Op cit, p. 27.*

⁶ *Dai Viet su ky toan thu (A Complete History of Great Vietnam), Vol. II, Op cit, p. 66.*

fruits will be dangling down (...). There is a type of bananas called “buffalo banana”. And “dragon litchi” is a type of small litchis tasted like longan (...)¹.

Yellow mandarin orange trees in Thien Truong district appeared in historical record with the event that Dinh Cung Vien mocked at ignorance of *Hanh khien* (Special Envoy) Le Tong Giao in front of all officials in the court. King Tran Nhan Tong recalled Tong Giao and told him: “Cung Vien is a civil madarin and you are an eunuch, why did you quarrel with each other so much? Your are the governor of Thien Truong district where there are many *brown shrimps and yellow mandarin oranges* (emphasized by the article’s author) which you should offer him as a gift and to maintain your good relationship. It is unharful, is not it?”².

In Thien Truong, people planted not only the yellow mandarin oranges, but also kumquat trees. In 1289, after the 3rd victory over Mongolian Yuan invaders, Father King Thanh Tong visited Thien Truong district and wrote a poem to praise beautiful scenery there, in which he wrote about kumquat:

“Hundred birds are singing like ten thousands fluits whistled;

Thousand kumquat trees are growing like thousand serfs standing”.

Furthermore, in the last decades of the 14th century, the Chinese Ming dynasty required Vietnam a supply of elephants, foods and *some seeds of areca, litchi, jack and longan trees* for their army. In 1384, the Ming dynasty began assault to Van Nam, and sent Duong Ban and Hua Nguyen to Vietnam to claim foods for their army. Also, in 1386, the Ming dynasty sent Lam Bot to Vietnam again to ask for *seeds of areca, jack and longan trees*. Then they sent Ly Anh to claim Vietnam provide 50 elephants and bring them to Van Nam.

1.2. Animal husbandry

Buffalos, cows, horses and chicken are domestic animals that were often mentioned in the imperial history books. In December 1228, after wiping out Doan Thuong’s rebel troop, Nguyen Non allowed his soldiers to “plunder boys and girls, assets, buffalos and horses in Hong district”.³ Horses were used for transportation, espeically during the war times. In *Hich tuong si* (Proclamation to officers and soldiers), *Hung Dao vuong* Tran Quoc Tuan mentioned cock-fighting: “Many people consider *cock-fighting* as a hobby, others choose gambling for pleasure”. In 1234, it had heavy drought, paddy-fields were destroyed by worms and insects, *livestock and buffalos and cows* were died very much.

¹ *Tran Nghia*, A sketch of Vietnamese society in Tran times - the poem “Inspiration by An Nam’s world” by Tran Phu, *Literature Review*, No. 1-1972, *Op cit*, p. 119.

² *Dai Viet su ky toan thu* (A Complete History of Great Vietnam), *Vol. II*, *Op cit*, p. 68.

³ *Dai Viet su ky toan thu* (A Complete History of Great Vietnam), *Vol. II*, *Op cit*, p. 9.

1.3. *Aquaculture production*: Shrimp, crab, oyster and shell-fish were aquaculture products close to daily life of the people living upon agricultural production. In Tran times, people raised fishes in rivers and lakes. The imperial palaces also had specialized ponds for fish raising. When Trinh Giac Mat surrendered Tran court and retreated to his realm, his son remained in the capital city. Tran King granted him the title of *Thuong pham* (High Grade) to be in charge of raising fishes in the imperial ponds. It is said, from legend that there were many fishes in the rivers in Van Kiep. In June Quy Mui Year (1283), fishes in Thuy Tinh lake were died (it is unknown where Thuy Tinh lake is now). In 1287, in Bach Dang River, there was a type of fishes with 26 feet long and 6 feet thick, and people did not know why they were dead. Crabs, shrimps, oysters were popular dishes and in some occasions of special presage, they were mentioned in imperial history books. In 1283, for example, *Tinh Quoc Dai Vuong Quoc Khang* offered the king a golden turtle like a *big oyster* with 7-star pattern on its back. Tran Phu added more that:

Python skin used for drum making to play,

Shrimp feeler used for walking stick.

There was a python which looked like a big tree with diameter of 50cm wide, and a lobster like a pillar with its feeler of 6m long. People in coastal regions therefore could use this feeler as a walking stick.¹ According to Tran Phu's notes, the products including fishes, shrimps, vegetables and fruits were all subjected to taxation. There were officials called *Dai Lieu* who was assigned to collect tax duty.² These strange incidents, however, are not found in imperial historical books.

1.4. *Dyke and canal construction.*

An important measure to protect cultivated crops and increase their productivity is to construct dykes and dig canals for irrigation, prevention of flood and convenience of transportation.

In 1231, a number of canals in Thanh Hoa and Dien districts (Nghe An province nowadays) were blocked, King Tran Thai Tong sent his officials to dredge these canals. Dai Viet Su Ky Toan Thu wrote: “(The king) sent *Noi minh tu* Nguyen Bang Coc (eunuch) supervised his officers and soldiers to dredge Tram and Hao canals, from Thanh Hoa district to the South of Dien district.³ After the work completed, the King praised Bang Coc and promoted him to *Phu quoc thuong hau* honorable title.

In 1248, Tran Thai Tong ordered that all local governors had to construct dykes stretching from the riverheads to the seaside areas in order to prevent flooding. This type of

¹ *Tran Nghia*, A sketch of Vietnamese society in Tran times - the poem “Inspiration by An Nam’s world” by Tran Phu, *Literature Review*, No. 1-1972, *Op cit*, p. 121.

² *Tran Nghia*, A sketch of Vietnamese society in Tran times - the poem “Inspiration by An Nam’s world” by Tran Phu, *Literature Review*, No. 1-1972, *Op cit*, p. 116.

³ Dai Viet su ky toan thu (A Complete History of Great Vietnam), *Vol. II*, *Op cit*, p. 11.

dykes was called *dinh nhi* dyke (cauldron handle). This dyke system came into play in Vietnam's history because of its national scale. The officers, who specialized in dyke construction, were called "*Ha De Su*", including one head officer and one deputy officer. If the dyke construction would encroach upon farmers' land, these farmers would receive compensation money. "Up to now, there are many Dinh Nhi dykes (cauldron handle dykes) remaining in the localities on Red River banks. In Quang village, Tho Vinh commune (Kim Thi district, Hung Yen province), aside the village's communal house, there is an arch brick culvert with 15m long and it goes through old dyke on the left bank of Red River, and local people still call it *dinh nhi* culvert"¹. Dyke construction was such very crucial work that not only King Tran Thai Tong and the Tran dynasty, but in fact all Vietnamese monarchical dynasties paid attention to it.

In February, at Mao Year (1255), King appointed Luu Mien to strengthen the dykes along the rivers in Thanh Hoa region. In April, he gave order to select officials for *Ha de su* positions, who would have to urge soldiers to consolidate dykes and dig canals. In case *Ha de su* officials did not fulfill their duties, they might be heavily punished. The author Cao Hung Trung wrote: "In every June and July, river water's level raises up, these *Ha de su* officials themselves must patrol along the dykes to reconstruct the weak places. If they were so lazy that they would not fulfilled their duties and that the inhabitants and rice paddies were flooded and drifted away, they might be punished according to serious or minor offence"².

In the years of 1256 and 1284, the river of To Lich was dug deeper.

Dyke construction to prevent salt water was carried out in coastal regions, where grand-dukes and princes, princesses and prince-consorts, aristocracy and nobility established their farmsteads.

In *An Nam chi nguyen* (Official notes on An Nam), Cao Hung Trung wrote: "the banks of Phu Luong river (maybe Red River, according to translators Pham Trong Diem and Nguyen Dong Chi) must be dyked to prevent flood hazard, one runs from Day river to Hai Trieu region (Khoai Chau district) on Phu Van river; another stretches from Bach Hac (in Viet Tri, Tam Dai district) to Lo river and Dai Lung river and Mach and Ninh Co river-mouths. Each of dykes is 3 feet high and 50 feet wide"³.

All the people not matter of different classes, "rich or poor, old or young" participated in dyke construction. Tran Kings themselves supervised the repair and

¹ *Truong Huu Quynh* (Chief author) - Phan Dai Doan - Nguyen Canh Minh, General history of Vietnam, Vol. I, Education, Hanoi, 1998, p. 204.

² Cao Hung Trung: *An Nam chi nguyen* (Official notes on An Nam), quoted according to the translation by Pham Trong Diem and Nguyen Dong Chi: Some historical materials of An Nam chi nguyen, *Literature History Geography Journal*, No. 20, August 1956, pp. 75, 94.

³ Cao Hung Trung: *An Nam chi nguyen*, quoted according to the translation by Pham Trong Diem and Nguyen Dong Chi: Some historical materials of An Nam chi nguyen, *Literature History Geography Journal*, No. 20, August 1956, pp. 75, 94.

consolidation of dyke as in the case of King Tran Minh Tong in 1315. *Hanh khien* (Special Envoy) Tran Khac Chung had ever said: "When people meet with flood hazard, a King must save them. That is the most important way to show his righteousness; not just in sitting and thinking, but do nothing"¹. This is the first time in the Tran dynasty, the court had special institutions being in charge of dyke construction and ground clearing, namely dyke construction offices in every districts in 1248 and plantation offices belonging to the department of encouraging agriculture expansion in 1344. Professor Tran Quoc Vuong, in his explanations of the nationalism of Great Vietnam, generalized about the importance of dyke construction in Ly and Tran times in a concise sentence: Great Vietnam had "a dyke political regime"².

In the first decades of the Tran dynasty, the process of country's consolidation and construction in political, economic, cultural and social fields contributed to the social stability. Therefore, "at that time, the country was secured, people lived in peace and happiness"³. Nonetheless, the development of privatization and grant of land reduced the court's income levied from land's tax. The court's treasury was sometimes exhausted. After the resistance to Mongolian-Yuan troops, the agriculture did not achieve satisfactory results, in general.

2. People's life in Tran times

Since its foundation to the early years of fourteenth century, while the economy of the Tran dynasty was developing, several wars came about and certainly the government had to mobilize human and financial resources for the wars against enemies. The wars made villages and rural areas desolated. At the beginning of Tran times, "the country was secured, people lived in peace and happiness", but in the war times, many royal palaces, inhabitant's houses, paddy-fields and gardens were destroyed. Dai Viet Su Ky Toan Thu wrote: On the 27th March 1288, Tran King and his father came back to Thang Long. "The King's father stayed in Guards' House (because his imperial palaces were destroyed) and announced general amnesty to people. In the areas that were burnt and plundered, people were entirely exempted from land taxes and fatigue duty; in other places the taxes and fatigue duty were reduced or exempted at various levels"⁴. After that, in the years 1290 and 1291, famine happened consecutively, so many people had to sell their land and even their children to survive. The government had to distribute public rice fund to poor people. Also, in 1290 "heavy famine happened, 3 pecks of rice cost 1 *quan* of money (1 string of money), many people had to sell their land or sell their sons and daughters, who would be used as slave-servants for buyers. One person cost only 1 string of money. In 1291, "heavy famine again, on the streets and roads, many people died from hunger"⁵. After these years, famine

¹ Dai Viet su ky toan thu (A Complete History of Great Vietnam), Vol. II, Op cit, p. 116.

² Tran Quoc Vuong, Vietnam's civilization in the 10-15th centuries, *Historical Studies*, No. 3 (198)-1981, p. 6

³ Dai Viet su ky toan thu (A Complete History of Great Vietnam), Vol. II, Op cit, p. 21.

⁴ Dai Viet su ky toan thu (A Complete History of Great Vietnam y), Vol. II, Op cit, p. 68.

⁵ Dai Viet su ky toan thu (A Complete History of Great Vietnam), Vol. II, Op cit, p. 74.

continued and worsened people's life. According to Dai Viet Su Ky Toan Thu, in March 1301, heavy famine again. In 1310, heavy flooding, people were hungry. In September and October 1315, worms and insects entirely destroyed cultivated crops. In several years, however, rice went for good prices and fifth-month crops had good harvest. In 1321, for instance, "February, 1 peck of rice cost 1 string of money. In Summer, the crop gave very good harvest"¹. But famine came back in 1334. In the late years of fourteenth century, famine happened frequently, court's treasury was exhausted, Tran court sometimes called rich people for providing rice to distribute to the poor. *Dai Viet su ky toan thu* wrote that these events took place in the years 1358, 1362, 1373, 1375, 1378:

"Autumn, August 1358, issued an imperial edict to advice rich people in all localities provide rice to distribute relief for poor people, local authorities must count the quantity of rice that the rich people provided in order to pay them money." (p. 162).

"August 1362... Heavy famine, issued an imperial edict to advice rich people provide rice to distribute relief for poor people, and granted them with honorable title at various levels." (p. 165).

"In Autumn, August 1373, gave order to soldiers and people subscribe rice, award them with honorable title at various levels" (p. 183).

"Autumn, August 1375, issued an imperial edict to rich people in all localities provide rice, granted them with honorable title at various levels." (p.184).

"Autumn, August 1378, because of recruiting troops, National Treasury was exhausted" (p.191).

Since 1343 onwards, the court was very worried about the social evils stealing and plunder, so made some efforts to suppress them. In 118 years, from 1225 (the Tran dynasty began to hold power) to 1343, there was only one uprising of Trinh Giac Mat in Da Giang district (in 1280), but from 1343 to 1400, in 57 years, there were 8 revolts conducted by people that were written in history as "rebels and robbers". Among them, 4 rebellions happened in Tran Du Tong times (1341-1369) in the years 1343, 1344, 1351, 1354 and the uprising leaded by Ngo Be in Yen Phu mountain (Hai Duong province now) might be typical one. It was lasting in 16 years (1344-1360). The above-mentioned historical materials showed that at that time, not only people falled into deprivation, but also the court had not financial resource enough. Just famines generated stealing and plunder epidemic. "At that time (1354), because of famine, people suffered from "rebels" and "robbers". There was even a rebel named Te called himself a nephew of *Hung Dao dai vua* gathering escaped servants to steal and rob in Lang Giang and Nam Sach"². The government had to found a troop, namely *Phong Doan* troop to arrest stealers and robbers. In some occations, the imperial guards force sometimes was also mobilized.

¹ Dai Viet su ky toan thu (A Complete History of Great Vietnam), Vol. II, Op cit, p. 124.

² Dai Viet su ky toan thu (A Complete History of Great Vietnam), Vol. II, Op cit, p. 156.

Because of exhausted nation's treasury, the court had to levy more tax as a contemporary solution. Do Tu Binh offered suggestion a new tax system that "every male individual had to pay three strings of money", instead for the former regulations that the tax payments, consisting of gold, silver, money, and silk were based on the land scales of districts¹. *Dai Viet su ky toan thu* wrote: "According to former regulations, for districts involved in recruiting troops, how large-scale land they have, how much money, silk, gold and silver they must pay for taxes were fixed, no matter how many people born or died. When a war occurs, fatigue duties will be calculated based on the land's scales. The districts subjected to supply troops (registered in records) must fulfill their fatigue duties and those who are in troops are soldiers for their whole life and can not become mandarins. Those who have paddy lands for growing rice, mulberry and ponds for raising fishes must pay taxes, otherwise not". In fact, Tu Binh imitated head-money tax policy from the Chinese Tang dynasty, that makes taxes heavier"². These historical materials show that Great Vietnam had to face many economic difficulties. Therefore, the government had to increase head-money tax up to 3 strings of money, and those who had paddy land must pay taxes based on the tariff applied in 1242³. This was unique in Tran times for the the increase of taxes.

Thus, it can be said that since early years of the fourteenth century onward, especially in the second half of the century, on the one hand, the economic decline made large impacts on people's life. The financial problems of the government, the increase of robbery and thefts due to famines created social unrests. On the other hand, however, the upper classes in the society such as grand-dukes, princes and princesses, prince consorts, imperial concubines, local mandarins, and wealthy people donated rather large amounts of land to pagodas and temples, according to engraved materials found in several stone steles and bronze bells. These steles and bells were mainly set up in the second half of fourteenth century, such as *Tu Am pagoda's stele* in Thanh Thuy, Thanh Oai (Ha Tay province formerly, Hanoi now) in 1358; *Vinh Bao pagoda's stele* in Tam Duong Communal House, Khanh Duong commune, Yen Mo district, Ninh Binh province in 1362, *Buddha platform of Dai Bi pagoda* in Que Duong village, Cat Que commune, Hoai Duc district (Ha Tay province formerly) in 1374, *Stone platform of Dai Bi pagoda* in Quoc Oai district in Tran times (the pagoda is now still in Boi Khe village, Tam Hung commune, Thanh Oai district, Ha Tay (formerly)) in 1382, *Buddha platform of Chan Nguyen pagoda* in Vien Ngoai village, Vien An commune, Ung Hoa district, Ha Tay province (formerly) in 1391, and so forth. In the following parts we will examine the situations of donating lands to pagodas from classes and castes in Tran times from which it can be revealed their economic situations.

¹ *Dai Viet su ky toan thu (A Complete History of Great Vietnam), Vol. II, Op cit, p. 191.*

² *Dai Viet su ky toan thu (A Complete History of Great Vietnam), Vol. II, Op cit, p. 191.*

³ *In 1242, the government issued a regulation that "male-individual who has land must pay tax by money and rice, otherwise not; one who has 1-2 hectare of land must pay 1 string of money, 2 strings of money for 3-4 hectares, and 3 strings of money for 5 hectares and over. Tax of paddy-field is 100 pecks of rice for 1 hectare of land " (according to A Complete History of Great Vietnam, Vol. II, Op cit, p. 19*

The donations of lands to pagodas from the government, kings, grand-dukes, nobles, princes and princesses

On the cliff of Non Nuoc mountain (or Duc Thuy mountain in Ninh Binh city), there is a stele, namely *ma nhai*, which was engraved the royal ordinance of father king to allow *Non Nuoc* pagoda to possess lands, trees and fruits in the pagoda. Everyone who violated those possessions would be punished. Moreover, the *Royal Ordinance of Father King* also notified to donate 40 hectares of land to the pagoda.¹

Ma nhai stele in Co Phong mountain (Hoa Lu district, Ninh Binh city) shows that the was a Buddhist monks who came to Co Phong and then reconstructed an old pagoda and stayed there². According to content of the stele, the expense for rebuilding the pagoda was probably supported by King Tran Thai Tong.

The stele *Dai nhi to trung tu su tich ky* (*Story about of the repair of pagoda by second great Bronze*) recorded the events: "(...) King Tran Nhan Tong told King Anh Tong take 100 hectares of land with *canh phu* (rice-growers on this land) in Doi Gia village to exchange with monks", "In the 18th Hung Long Year, Tran Anh Tong continued to grant the monks with 80 hectares of land in An Dinh village, also including *canh phu*". Van Hue Vuong Tran Quang Trieu "continued to donate 300 hectares of paddy-field in Gia Lam and lands in farmsteads of Dong Gia and An Luru, in addition to 1.000 hectares and more than 1.000 slave-servants to Quynh Lam pagoda"³. Tran Quang Trieu continued to donate to Thong Thanh temple in Bach Hac village (Phu Tho province now) 250 strings of money and 50 taels of silver for casting bells.

According to *Tu An Pogoda's epitaph* (in Co Lu village, Tay Quan commune, Long Hung district, nowadays Dong Hai village, Dong Vinh commune, Dong Hung district, Thai Binh province), the pagoda was supported by princess Thieu Ninh, a daughter of King Tran Nghe Tong Tran Phu and Thien Hue (who was considered as *Uu Ba Di*⁴ coming from Tay Quan village)⁵. The pagoda started building in November of Tan Dau Year (1381) and completed in December of Nham Tuat Year (1382).

¹ Trinh Khac Manh: *Imperial edict of Father King*, in *Vietnam's Han Nom engraved materials*, Tome II: *Tran times*, 1st volume, National Chung Cheng University Chia Yi – Vietnam National Institute of Han Nom Studies, Hanoi, 2002, p. 347.

² Hoang Van Giap: *Ma nhai stele in Co Phong Mountain*, in *Vietnam's Han Nom engraved materials*, Tome II: *Tran times*, 1st volume, Op cit, p. 27.

³ Truong Huu Quynh, *Vietnam's land policy in the 11-18th centuries*, Vol. I: *The 11-15th centuries*, Social Sciences, Hanoi, 1982, p. 172.

⁴ Uu Ba Di: *A word of Buddhism to point a woman that worshiped Buddhist at home. In addition, the word could be translated into many pseudonyms such as Thanh Tinh, Thanh Tin, Can Thien and Can Su woman. The book Kien van tieu luc (Notes on the knowledge learnt) by Le Quy Don, Vol. 9, wrote that Uu Ba Di could point Can Su woman and Can Su man as well.*

⁵ *Tay Quan* in *Tran times* was *Te Quan commune, Dong Hai canton, Thanh Lan district, Thai Binh province* in *Nguyen times*.

Stele ruong Tam bao chua Sieu (Three Refuges Land in Seu pagoda) was erected in 1258, now preserved in A Nau pagoda, Binh Khang village, Ninh Khanh commune, Hoa Lu district, Ninh Binh city. The content of the stele is that “in Doi Nhan commune, Gia Vien district, Truong An county, there was a famous pagoda called A Nau. King Thai Tong (1225-1258) in the Tran dynasty erected this pagoda and provided it with lands to worship Buddha and his followers. The stele also listed the acreage and locations of the lands.¹

Stone Pillar in the pagoda of Dai thanh danh lam thang nghiep luat located in Vinh Du commune, Quoc Oai Trung district in Tran times (nowadays Thanh Thuy commune, Thanh Oai district, Ha Tay province) recored that a follower of Phuc Lam pagoda, pseudonymously *Man Dat* with family name of Vu bought private lands, lakse and ponds then donated to build a pagoda. King Minh Tong named it *Dai thanh danh lam thang nghiep luat* pagoda. King Hien Tong’s older brother, *Cung Tuc dai vuong* Tran Duc, was in charge of building the pagoda which was completed in 1353. In the 3rd Year of Dai Tri (1360), a stone pillar was engraved to record the numbers of land, lake and pond that grand-dukes and princesses and influential families donated to the pagoda.²

The common people donated lands to pagodas.

Stele in Thieu Long pagoda in Binh Hop village, Great Vienam is existing in Mieu pagoda, My Giang village, Tam Hiep commune, Phuc Tho district, Ha Tay province. The content of this stele praised the merit of Crown Prince Do Nang Te, a preeminent hero and incomparable general, and his wife, Mrs. Dang Ngu Nuong. They contributed money and good lands to build Thieu Long pagoda.³

Stele in Vinh Bao pagoda, is preserved in Tam Duong communal house, Khanh Duong commune, Yen Mo district, Ninh Binh city. The stele was erected in 1362 to praise merits of Nguyen Quan who built the pagoda and his son who restored it⁴.

Buddha platform in Dai Bi pagoda (Great mercifulness pagoda) carved in 1374 is preserving in Dai Bi pagoda in Que Duong village, Cat Que commune, Hoai Duc district, Ha Tay province. The platform listed 38 villagers who contributed to erect it. Of those contributors, there were one Dang family, one Phi family, and one Do family and all remainder were Nguyen family.⁵

¹ Nguyen Huy Thuc: *Stele of Three Refuges land*, in *Vietnam’s Han Nom engraved materials*, Tome II: *Tran times*, 1st volume, Op cit, p. 39.

² Hoang Van Lau: *Stone pillar in Dai thanh danh lam thang nghiep luat pagoda*, in *Vietnam’s Han Nom engraved materials*, Tome II: *Tran times*, 2nd volume, Op cit, p. 402.

³ Pham Van Tham: *Epitaphs in Thieu Long pagoda in Binh Hop village Great Vietnam, No.1*. In *Vietnam’s Han Nom engraved materials*, Tome II: *Tran times*, 1st volume, Op cit, pp. 5-6).

⁴ Hoang Van Giap: *Stele in Vinh Bao pagoda*, in *Vietnam’s Han Nom engraved materials*, Tome II: *Tran times*, 2nd volume, Op cit, p. 711.

⁵ Hoang Van Lau: *Buddhist platform in Dai Bi pagoda*, in *Vietnam’s Han Nom engraved materials*, Tome II: *Tran times*, 2nd volume, Op cit, p. 561.

Stele of Great mercifulness in Sung Nghiem pagoda in Van Loi Mountain was built in Bach Nhan commune, Nga Son district, Thanh Hoa province. The stele was engraved in 1372 listing names of those who donated lands to pagoda and the locations of the lands.¹

Buddha platform in Chan Nguyen pagoda was built in 1391 (in Tran Thuan Tong times) by monks in Chan Nguyen pagoda and villagers in Dang Xa hamlet, Thai Duong commune, Quoc Oai Trung district. It is preserving in Chan Nguyen pagoda, Vien Ngoai village, Vien An commune, Ung Hoa district, Ha Tay province (formerly). The platform recorded a list of contributors mostly residing in two localities, namely Tho Khoi hamlet, Ma Loi commune, Ly Nhan district and Dang Xa hamlet, Thai Duong commune, Quoc Oai Trung district².

Bronze bell in Van Ban pagoda was fished out from the water off the Do Son beach (belonging to Hai Phong city) in 1958. The bell is preserving in Hanoi History Museum. The content of the bell tells us that “Ta Cong donated the bell to Van Ban pagoda in Do Son. Other contributors were imperial guard Nguyen Van and his wife, Chu Thi Trai donating lands in Ong Ha area (with indications of location) and Chu Lam and his sister, Chu Thi Trai, donating a piece of land (with indications of location)”³.

Stele of Ngoc Dinh commune (also called *Stele of Ngoc Dinh communal house*) was erected in 1375 (under the Tran Due Tong reign) in Ngoc Dinh commune, Thuy Cam county, Thanh Oai district, Ha Dong province. The stele tells us that amongst the contributors of land, there were the master of troops guarding the harem Nguyen Phuong and the master of troop guarding the borders Nguyen Dot⁴.

There are also several other epitaphs recording *monks* who donated lands to the pagodas.

The above-mentioned epitaph materials display the great reverence for Buddhism of the people in Tran times. Nonetheless, it also show that whereas the greater part of population was the poor, there were still a number of rich and influential people who were enthusiastic to donate their money and assets to pagodas. This social picture with its contrast of colours is a historical reality in Tran times.

3. Some comments

¹ Nguyen Thi Phuong: *Great stele in Sung Nghiem in Van Lo pagoda*, in *Vietnam's Han Nom engraved materials*, Tome II: *Tran times*, 2nd volume, Op cit, p. 544. See also: *Collected literal epitaphs in Thanh Hoa province*, Vh1739; *Literature in Ly and Tran times*, Vol. 3, Social Studies, Hanoi, 1978, pp. 130-134.

² Nguyen Ta Nhi: *Buddhist platform in Chan Nguyen pagoda*, in *Vietnam's Han Nom engraved materials*, Tome II: *Tran times*, 2nd volume, Op cit, p. 695.

³ Nguyen Ngoc Nhuan: *The bell in Van Ban pagoda*, in *Vietnam's Han Nom engraved materials*, Tome II: *Tran times*, 2nd volume, Op cit, p. 730.

⁴ Momoki Shiro: *Changes in Great Vietnam's society in the 14th century through engraved materials – Case studies in Ha Tay area*. Proceeding of 2nd international scientific conference on Vietnamese studies, *Vietnam on the way towards development and integration: The traditional and the modern*, Vol. I, the World, 2007, p. ...

Agricultural production was primary economic activities of Vietnamese people in general and the inhabitants in Tran times in particular. Although there are no evidence for the agricultural production output and productivity and cultivation techniques, the above descriptions of cultivation, animal husbandry and aquaculture demonstrate the diversity of activities involved in the agricultural production. Peasants could harvest four rice crops a year. There was a python that looked like a big tree with diameter of 50 centimeter wide. There was a lobster that looked like a pillar and its feeler might be 6 meter long. Particularly, according the notes by Tran Phu, Tran dynasties also levied taxes on some particular products, such as fishes, shrimps, vegetables and fruits. The mandarins speicialzed in tax collection were called *Dai Lieu*. This detail was not often mentioned in court's books.

In the beginning years of the Tran dynasty people's life was rather fair and comfortable. From the end of wars against Mongolian invaders to the collapse of the Tran dynasty, however, the national economy fell into difficult conditions which brought to serious effects on social life. Robbery and theft incseased due to bad harvests, famines and diseases. Some parents even had to sell their children to survive. Rich and influential people could enter to mandarin positions relying on their money and treasures. Formerly, paternal marriage regulations were implemented very strictly. Yet, in late years of the fourteenth century, rich and influential people could ignore these regulations. A farm owner called Ngo Dan even could get married with princess Nguyet Son and became prince-consort due to his wealth, for instance.

Whereas national treasury became exshhausted and a large part of population fell into extreme poverty, there were still lots of rich people who owned many lands and treasures and were therefore enthusiastic to donate them to pagodas. Someone could spend 300 strings of money for gambling in an hour, while a child was sold for only 1 string of money during the years of bad harvests. This proves the *profound division between the rich and the poor in Tran times*. As described in the epitaphs, there were many people died from hunger, while others were very rich, even some of them were farmers. It can be refered from this fact that the national economy in Tran times fell into depression for certain moments, but a number of rich people were successfully evaded the control of the government and became the financial supports of the government. As a consequence, their economic potentialities helped them to consolidate their political statuses. All these can lead us to a conclusion that the Tran dynasties did not have a capable measure to control the national economy, especially the agriculture production and that the castes of lower-rank were always the ones who had to bear nation's disasters.

Bibliography

1. *Vietnam's history*, Vol. I, Social Sciences, Hanoi, 1971.

2. Tran Quoc Vuong - Ha Van Tan, *History of Vietnamese feudal regimes*, Vol. I, Education, Hanoi, 1963.
3. Truong Huu Quynh (Chief author) - Phan Dai Doan - Nguyen Canh Minh, *A General history of Vietnam*, Vol. I, Education, Hanoi, 1998.
4. Nguyen Danh Phiet (Chief author) - Tran Thi Vinh - Do Duc Hung, *Vietnam's history in the 10-15th centuries*, Social Sciences, Hanoi, 2002.
5. *Thai Binh with the the Tran dynasty's achievements*, Thai Binh provincial Department of Culture and Information, Thai Binh, 1986 and 2001 (reprinted).
6. *Tran Thu Do – a man and his achievements*, Vietnam National Institute of Historical Studies – Thai Binh provincial Department of Culture and Information, Thai Binh, 1995.
7. *The Tran dynasty and Hung Dao vuong Tran Quoc Tuan in the born-land of Nam Ha*, Nam Ha provincial Department of Culture and Information, Nam Ha, 1996.
8. *National hero and military genius Tran Quoc Tuan with the born-land of Nam Dinh*, People's Army, Hanoi, 2000.
9. *King Tran Nhan Tong – status and his achievements (1258-1308)*, Scientific conference proceeding, Hue University, Hue, 2003.
10. *The Tran dynasty and personalities in Tran times*, UNESCO Center for Information and Documentation of Vietnamese History and Culture, Hanoi, 2004.
11. *The Tran dynasty with Thang Long capital city*, Scientific conference proceeding (April 23rd, 2005), Association of Vietnamese Historians - Hanoi city People's Committee – Liaison Committee of Vietnamese Tran family.
12. *About Hoang Nghi dai vuong and conservation and embellishment of Phuong La historical and cultural relic (in Thai Phuong commune, Hung Ha district, Thai Binh province)*, the World, 2007.
13. Truong Huu Quynh, *Vietnam's land policy in the 11-18th centuries*, Vol. I: *The 11-15th centuries*, Social Sciences, Hanoi, 1982.
14. Huynh Cong Ba, *Understanding the clearing of land in the North of Quang Nam in Tran times (through materials collected at the locality)*, Historical Studies Review, No. 2 (297)-1998, pp. 35-38.
15. Truong Huu Quynh, *Some issues on land in Tran times prior to Bach Dang historical victory*, Historical Studies Review, No. 3-4 (240-241)-1988, pp. 11-14, 20.
16. Tran Nghia, *A sketch of Vietnamese society in Tran times - the poem "Inspiration by An Nam's world" by Tran Phu*, Literature Review, No. 1-1972, pp. 108-112.

17. *Dai Viet su ky toan thu* (A Complete History of Great Vietnam), Vol. II, Social Sciences, Hanoi, 1971.
18. Pham Trong Diem - Nguyen Dong Chi (translators): *Some historical materials on An Nam chi nguyen* (Official notes on An Nam), Literature History Geography Journal, No.20, August 1956, pp. 57-76.
19. Tran Quoc Vuong, *Vietnam's civilization in the 10-15th centuries*, Historical Studies, No. 3 (198)-1981, pp. 4-10.
20. *Vietnam on the way towards development and integration: The tradition and the modernity*, Vol. I, the World, 2007.
21. *Vietnam's Han Nom engraved materials*, Tome II: *Tran times*, 1st volume, National Chung Cheng University Chia Yi – Vietnam National Institute of Han Nom Studies, Hanoi, 2002.
22. *Vietnam's Han Nom engraved materials*, Tome II: *Tran times*, 2nd volume, National Chung Cheng University Chia Yi – Vietnam National Institute of Han Nom Studies, Hanoi, 2002.